

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	07 - 58
Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam, thay đổi thành số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam từ ngày 01 tháng 07 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Phúc	Phó Chủ tịch	
Ông Nghiêm Xuân Đa	Thành viên	
Ông Phạm Công Thảo	Thành viên	
Ông Trần Tiến Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2025)
Ông Trần Hữu Hưng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Xuân Đa	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Nguyên Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Viết Liêm	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban
Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Nghiêm Xuân Đa - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đa

Số: 260326.007/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026, từ trang 7 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như được trình bày tại Thuyết minh số 4 - Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang theo dõi giá gốc và giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "TISCO") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là 1.213,7 tỷ VND và 224,12 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 lần lượt là 1.213,7 tỷ VND và 166,04 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị và mức dự phòng cần trích lập của khoản đầu tư liên quan đến:
(1) Vấn đề Dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" với tổng chi phí đã đầu tư còn dở dang đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 6.525,53 tỷ VND (trong đó chi phí lãi vay đã vốn hóa là 3.306,997 tỷ VND), được triển khai thực hiện từ năm 2007 đến nay chưa hoàn thành và có thể được điều chỉnh theo các kiến nghị thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước;
(2) Ngày 20 tháng 06 năm 2025, Chi cục thuế khu vực VII đã ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 1165/QĐ-XPHC liên quan đến việc kê khai phí bảo vệ môi trường đối với quặng nghèo nguyên khai đã khai thác từ năm 2017 đến năm 2024 tại Mô sắt Tiến Bộ, với tổng số tiền TISCO phải nộp tính đến ngày ban hành quyết định là 225,52 tỷ VND (gồm: tiền phạt vi phạm hành chính, tiền phí bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường). Trong năm, TISCO đã tạm nộp số tiền là 1,009 tỷ VND theo quyết định này. Hiện nay, TISCO đang thực hiện thủ tục khởi kiện Quyết định xử lý vi phạm hành chính nêu trên của Chi cục thuế khu vực VII (nay là Thuế tỉnh Thái Nguyên) tại Tòa án Nhân dân Khu vực I - Thái Nguyên, do đó TISCO chưa ghi nhận các nghĩa vụ phải nộp theo quyết định nêu trên cũng như các nghĩa vụ phát sinh (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 trong báo cáo tài chính.
Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để xác định ảnh hưởng và các điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục "Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn" và các khoản mục có liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty.
2. Tổng Công ty đang trình bày trên Thuyết minh số 4 - Báo cáo tài chính riêng giá gốc và giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là 274,24 tỷ VND và 3,84 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 lần lượt là 274,24 tỷ VND và 3,76 tỷ VND). Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê được thành lập từ năm 2007 để thực hiện đầu tư dự án khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Thạch Khê thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã Thạch Khê, tỉnh Hà Tĩnh). Hiện nay, Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê đang trong giai đoạn tạm dừng hoạt động chờ quyết định của Chính phủ về chủ trương tiếp tục triển khai dự án Mỏ sắt Thạch Khê hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục "Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn" và các khoản mục có liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty.
3. Như Tổng Công ty trình bày tại Thuyết minh số 32, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Bộ Công Thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

- Thông tin về Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 9.
- Tổng Công ty có các cam kết về góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam và cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất và Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 33.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thanh Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2888-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025 (đã điều chỉnh)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.168.101.074.571	1.616.158.039.996
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	548.474.779.866	1.110.574.884.439
111 1. Tiền		92.474.779.866	148.574.884.439
112 2. Các khoản tương đương tiền		456.000.000.000	962.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	335.000.000.000	201.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		335.000.000.000	201.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		235.331.232.561	255.914.746.773
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	165.291.356.704	154.832.796.182
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.260.422.864	7.735.527.714
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	147.877.921.534	180.496.590.400
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(85.098.468.541) ✓	(87.150.167.523)
140 IV. Hàng tồn kho		232.063.792	5.816.146
141 1. Hàng tồn kho		232.063.792	5.816.146
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		49.062.998.352	48.662.592.638
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	303.384.343	1.156.972.910
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.531.944.549	37.400.920.314
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.227.669.460	10.104.699.414
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.461.659.038.067	7.303.718.512.981
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		100.000.000	1.100.000.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	100.000.000	1.100.000.000
220 II. Tài sản cố định		774.335.225.361	788.900.227.516
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	23.298.172.931	23.840.108.681
222 - Nguyên giá		142.788.438.668	140.744.967.038
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(119.490.265.737)	(116.904.858.357)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	751.037.052.430	765.060.118.835
228 - Nguyên giá		773.590.228.538	773.590.228.538
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(22.553.176.108)	(8.530.109.703)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	9.484.315.715	10.393.120.524
231 - Nguyên giá		45.327.359.252	45.327.359.252
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(35.843.043.537)	(34.934.238.728)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	25.116.108.838	47.207.800.893
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		25.116.108.838	46.158.220.211
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.049.580.682
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.635.918.030.356	6.439.827.770.690
251 1. Đầu tư vào công ty con		4.795.133.139.561	4.504.332.542.184
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.756.386.694.544	2.894.238.098.241
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		379.649.741.580	380.199.741.580
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.295.251.545.329)	(1.338.942.611.315)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		16.705.357.797	16.289.593.358
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.705.357.797	16.289.593.358
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.629.760.112.638	8.919.876.552.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025 (đã điều chỉnh)
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.146.355.407.145	1.562.775.912.017
310 I. Nợ ngắn hạn		595.831.131.769	1.012.683.996.641
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.617.370.670	28.297.471.435
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	687.570.408	161.350.266
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	110.954.430.117	111.267.005.557
314 4. Phải trả người lao động		22.371.655.550	19.420.626.635
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.092.970.448	1.961.027.261
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		140.000.000	140.000.000
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	129.975.439.090	126.960.269.777
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	294.839.451.800	694.052.284.464
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.152.243.686	30.423.961.246
330 II. Nợ dài hạn		550.524.275.376	550.091.915.376
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	550.524.275.376	550.091.915.376
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.483.404.705.493	7.357.100.640.960
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	7.483.404.705.493	7.357.100.640.960
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		403.886.210.038	338.586.210.038
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		299.518.495.455	238.514.430.922
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		164.364.430.922	199.383.440.855
421b - LNST chưa phân phối năm nay		135.154.064.533	39.130.990.067
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.629.760.112.638	8.919.876.552.977

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Liêm

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.855.961.188.956	1.377.182.019.374
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.855.961.188.956	1.377.182.019.374
11	3. Giá vốn hàng bán	23	1.842.229.075.769	1.366.366.668.891
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.732.113.187	10.815.350.483
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	265.497.106.982	192.363.499.052
22	6. Chi phí tài chính	25	2.368.320.336	87.704.580.849
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.715.304.628	14.130.622.231
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	109.297.234.879	78.071.775.649
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		167.563.664.954	37.402.493.037
31	9. Thu nhập khác	27	4.782.240.741	1.822.373.992
32	10. Chi phí khác	28	37.191.841.162	93.876.962
40	11. Lợi nhuận khác		(32.409.600.421)	1.728.497.030
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		135.154.064.533	39.130.990.067
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>135.154.064.533</u>	<u>39.130.990.067</u>

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Viết Liêm

Nghiêm Xuân Đa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 (đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		135.154.064.533	39.130.990.067
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.940.099.357	9.091.548.309
03	- Các khoản dự phòng		(24.311.893.638)	51.713.205.594
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		48.065.238	(310.818.362)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(257.062.786.769)	(186.852.159.028)
06	- Chi phí lãi vay		23.715.304.628	14.130.622.231
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(103.517.146.651)	(73.096.611.189)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(8.142.016.704)	(131.671.978.712)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		20.815.863.727	(3.267.525.022)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(16.679.095.742)	27.817.961.851
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		36.064.463	(346.842.877)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.904.903.534)	(13.792.056.897)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.115.117.560)	(9.071.427.334)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(140.506.352.001)	(203.428.480.180)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.071.132.728)	(4.646.776.026)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		28.240.741	395.664.984
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(541.000.000.000)	(201.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		407.000.000.000	17.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(295.798.438.116)	(66.923.368.586)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		126.812.281.250	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		283.763.454.183	345.350.959.797
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.265.594.670)	90.176.480.169
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		1.148.850.292.968	1.122.431.241.316
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.548.062.201.032)	(620.641.640.994)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(67.260.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(399.279.168.064)	501.789.600.322
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(562.051.114.735)	388.537.600.311

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.110.574.884.439	721.726.465.766
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(48.989.838)	310.818.362
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>548.474.779.866</u>	<u>1.110.574.884.439</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Liêm

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam, thay đổi thành số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam từ ngày 01 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty là 124 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 125 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2025, thị trường Thép có những dấu hiệu tăng trưởng tích cực, chi phí dự phòng tổn thất đầu tư tài chính giảm 94,97 tỷ VND (tương đương giảm 130,61%) so với năm trước. Ảnh hưởng từ việc phục hồi kết quả kinh doanh năm 2024 cũng làm cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm của Tổng Công ty tăng 51,29 tỷ VND (tương đương tăng 31,58%). Đây là những nguyên nhân chính khiến cho Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty tăng 96,02 tỷ VND (tương đương tăng 245,39%) so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu (sáp nhập vào TP. Hồ Chí Minh từ ngày 01/07/2025)	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tổng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí kiểm toán,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	942.933.989	622.857.649
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.531.845.877	147.952.026.790
Các khoản tương đương tiền (i)	456.000.000.000	962.000.000.000
	548.474.779.866	1.110.574.884.439

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	335.000.000.000	-	201.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	335.000.000.000	-	201.000.000.000	-
	335.000.000.000	-	201.000.000.000	-

(i) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2025				01/01/2025			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND
Đầu tư vào công ty con		4.795.133.139.561				4.504.332.542.184			(204.236.293.693)
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ⁽²⁾	TIS	1.213.702.867.447	609.960.000.000	(262.130.507.983) (224.116.033.115)		1.213.702.867.447	789.360.000.000		(204.236.293.693) (166.036.357.646)
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL		1.000.000.000.000		-		1.000.000.000.000			-
- Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ - VNSTEEL		800.000.000.000		-		800.000.000.000			-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long		382.500.000.000		-		382.500.000.000			-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	VIN	250.840.177.148	432.883.540.000	-		250.840.177.148	389.108.800.000		-
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL ^(1,3)	HMC	227.645.806.727	177.813.569.700	-		227.645.806.727	193.771.197.750		-
- Công ty TNHH MTV Vinausteel ⁽⁶⁾				-		133.819.785.631			-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL ⁽⁸⁾	VCA			-		121.418.373.106	119.943.281.250		-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL ⁽²⁾	TDS	107.420.378.080	64.366.731.000	-		107.420.378.080	81.054.402.000		-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL ^(2,4)	TNB	245.057.830.503	99.079.219.800	-		95.667.830.503	106.084.821.200		-
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL ⁽²⁾	HMG	85.013.746.834	78.822.870.000	-		85.013.746.834	93.300.540.000		-
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	VGL	39.991.583.800	90.842.083.000	-		39.991.583.800	97.025.052.000		-
- Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam		34.511.992.908		(34.511.992.908)		34.511.992.908		(34.511.992.908)	

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2025				01/01/2025			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL ⁽⁷⁾		6.800.000.000	-	-	-	6.800.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL		5.000.000.000	(3.502.481.960)	-	-	5.000.000.000	-	-	(3.687.943.139)
- Công ty Tôn Phương Nam ⁽⁵⁾		396.648.756.114	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.756.386.694.544				2.894.238.098.241			(1.105.056.662.422)
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung		943.444.077.561	(943.444.077.561)	-	-	943.444.077.561	-	-	(943.444.077.561)
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei		739.284.403.522	-	-	-	739.284.403.522	-	-	(67.051.883.164)
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)		424.906.169.097	-	-	-	424.906.169.097	-	-	-
- Công ty Tôn Phương Nam ⁽⁵⁾		-	-	-	-	304.600.699.998	-	-	-
- Công ty TNHH Natsteelvina		98.806.118.098	-	-	-	98.806.118.098	-	-	(4.149.846.869)
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng		71.642.335.291	(1.649.972.190)	-	-	71.642.335.291	-	-	(11.837.297.548)
- Công ty Cổ phần Vinausteel ⁽⁶⁾		188.180.167.631	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất ⁽²⁾	TNS	62.494.827.000	18.748.443.000	(33.469.620.831)	-	62.494.827.000	34.997.093.600	(37.857.341.457)	(37.857.341.457)
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam		61.211.173.021	(11.187.610.285)	-	-	61.211.173.021	-	-	(10.213.635.218)
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung ⁽¹⁾	KMT	43.883.045.602	33.942.816.000	-	-	43.883.045.602	36.582.812.800	-	-
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn		27.971.223.680	-	-	-	27.971.223.680	-	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật		27.772.749.772	-	-	-	27.772.749.772	-	-	-
- Công ty Cổ phần RedstarCera ⁽²⁾	TRT	23.577.820.000	7.941.600.000	-	-	23.577.820.000	33.090.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ ⁽⁹⁾		-	-	(11.025.764.956)	-	21.430.871.330	-	-	(21.430.871.330)
- Công ty TNHH Nippovina		18.308.619.752	-	-	-	18.308.619.752	-	-	(9.071.709.275)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim ⁽²⁾	14.365.162.080	20.592.000.000	14.365.162.080	22.230.000.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây ⁽²⁾	10.538.802.437	5.748.385.000	10.538.802.437	13.780.375.000
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	379.649.741.580	(32.343.991.523)	380.199.741.580	(29.649.655.200)
- Công ty TNHH Càng quốc tế	274.240.074.411	(3.843.991.523)	274.240.074.411	(3.763.382.833)
- Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel Việt Nam	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(25.886.272.367)
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) ⁽¹⁰⁾	-	-	550.000.000	-
	7.931.169.575.685	(1.295.251.545.329)	7.778.770.382.005	(1.338.942.611.315)

- (1) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên HNX và HOSE tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025.
- (2) Các chứng khoán niêm yết trên sàn UPCOM, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính (tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025).
- Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (3) Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Nghị quyết số 85/NQ-KK ngày 08 tháng 06 năm 2022, ngày kết thúc đợt phát hành là 22/06/2022, số lượng cổ phiếu bằng cổ tức Tổng Công ty được nhận là 3.507.171 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 15.197.741 cổ phiếu.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- (4) Công ty cổ phần Thép Nhà Bè đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2022, ngày kết thúc đợt phát hành là 31/08/2022, số lượng cổ phiếu bằng cổ tức Tổng Công ty nhận được là 2.065.143 cổ phiếu. Năm 2025, Tổng công ty đăng ký mua 14.939.000 cổ phiếu theo Nghị quyết thông qua số 24/NQ-VNS ngày 18/03/2025 của Hội đồng quản trị - Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc mua cổ phiếu riêng lẻ của Công ty cổ phần Thép Nhà Bè. Tổng số cổ phiếu của Công ty cổ phần Thép Nhà Bè mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 24.947.002 cổ phiếu, tỷ lệ vốn góp tăng từ 69,07% lên 84,77%.
- (5) Trong năm 2021, Công ty Tôn Phương Nam thực hiện tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận chưa phân phối với tổng số tiền 447.110.017.447 VND, vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tương ứng tăng thêm số tiền 201.199.507.851 VND. Tháng 05/2025 Tổng Công ty hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng 5,031% vốn từ Yew Lian Property and Investments PTD.LTD và 0,969% từ LCG Holdings PTE. LTD., - Singapore. Do đó, Tổng vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 491.159.178.954 VND tương ứng tỷ lệ 51%.
- (6) Trong năm 2024, Tổng Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của Vietnam industrial investment Ltd trong Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel, theo đó, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty từ 30% tăng lên 100%, đồng thời Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vinausteel ("Vinausteel"). Theo văn bản số 1115/ĐTKDV-DDT3 ngày 03/07/2025 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("SCIC") về việc Tái cơ cấu Vinausteel và đầu tư Dự án nhà máy thép Vinausteel, SCIC quyết định giao cho Người đại diện vốn SCIC tại Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP ("VnSteel") nghiên cứu, chủ động thực hiện nội dung cơ cấu lại phần vốn của Vnsteel tại Vinausteel trong đề án tái cơ cấu của VnSteel giai đoạn 2021-2025 trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc là tỷ lệ sở hữu Vnsteel tại Vinausteel sau khi chuyển sang công ty cổ phần không thấp hơn 36% vốn điều lệ. Trong năm 2025, sau khi Tổng Công ty góp thêm 54.360.382.000 VND tăng vốn điều lệ của Vinausteel, thực hiện theo Nghị quyết số 163/QĐ-VNS ngày 13/08/2025, Vinausteel chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Một thành viên sang công ty cổ phần lấy tên là Công ty Cổ phần Vinausteel và tiếp tục tăng vốn điều lệ lên 729.052.000.000 VND thông qua việc các nhà đầu tư mới mua cổ phần phát hành mới của Vinausteel sau chuyển đổi. Theo đó, kể từ ngày 25/08/2025, Vinausteel trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại thời điểm 31/12/2025, số lượng cổ phần Tổng công ty đang nắm giữ tại Vinausteel là 26,247 triệu cổ phần tương ứng với tỷ lệ 36%.
- (7) Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL đổi tên thành Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL.
- (8) Ngày 23/10/2025, Tổng Công ty đã hoàn thành giao dịch bán toàn bộ cổ phiếu Công ty cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL ra công chúng. Theo đó, kể từ ngày này, Công ty cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL không còn là công ty con của Tổng Công ty.
- (9) Căn cứ Quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 01/2025/QĐ-TBPS ngày 24/06/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Phú Mỹ, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã hoàn tất thủ tục phá sản.
- (10) Quỹ hỗ trợ quốc gia nay đổi tên thành Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB). Ngày 18/6/2025 Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã thực hiện chuyển trả gốc và lãi theo TB số 1227NHPT-KHN ngày 17/6/2025, Tổng công ty đã ghi giảm khoản đầu tư tương ứng, phần còn lại ghi nhận doanh thu tài chính.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (i)	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu (sáp nhập vào thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 01/07/2025)	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH MTV Thép Tắm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu (sáp nhập vào thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 01/07/2025)	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	84,77%	84,77%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
- Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
- Công ty Tôn Phương Nam (iii)	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất tôn
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vinausteel (iv)	Hải Phòng	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu (sáp nhập vào thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 01/07/2025)	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
- Công ty Cổ phần RedstarCera	Hải Dương (sáp nhập vào Hải Phòng từ ngày 01/07/2025)	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu (sáp nhập vào thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 01/07/2025)	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
- Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu (sáp nhập vào thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 01/07/2025)	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu (sáp nhập vào thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 01/07/2025)	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin bổ sung về khoản đầu tư vào công ty con:

(i) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%.

Theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018.

Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

(ii) Công ty Cổ phần Thép Tầm Miên Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 Công ty Cổ phần Thép Tầm Miên Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể.

Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligungs SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tầm Miên Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tầm Miên Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tầm Miên Nam.

Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tầm Miên Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tầm Miên Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

(iii) Công ty Tôn Phương Nam trở thành công ty con của Tổng Công ty từ tháng 05/2025, vốn điều lệ của Công ty là 963,07 tỷ VND, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam là 51%, tương ứng 491,16 tỷ VND vốn điều lệ.

(iv) Trong năm 2025, Công ty TNHH MTV Vinaasteel chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Một thành viên sang công ty cổ phần, theo đó, đến thời điểm 31/12/2025, tổng số cổ phần mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại Công ty Vinaasteel là 26,247 triệu cổ phần tương ứng với tỷ lệ 36%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	158.093.531.819	-	147.849.801.516	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	158.093.531.819	-	147.763.903.788	-
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL	-	-	85.897.728	-
b) Bên khác	7.197.824.885	(5.913.140.072)	6.982.994.666	(5.960.172.847)
- Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	(3.754.091.389)	3.754.091.389	(3.754.091.389)
- Công ty Kinh doanh VLXD PIC 7	1.447.742.335	(1.447.742.335)	1.447.742.335	(1.447.742.335)
- Các đối tượng khác	1.995.991.161	(711.306.348)	1.781.160.942	(758.339.123)
	165.291.356.704	(5.913.140.072)	154.832.796.182	(5.960.172.847)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-	226.250.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	-	-	226.250.000	-
b) Bên khác	7.260.422.864	(5.402.650.163)	7.509.277.714	(5.405.650.163)
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	(2.257.800.000)	2.257.800.000	(2.257.800.000)
- Steel Base Trade AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
- Các đối tượng khác	2.790.121.701	(932.349.000)	3.038.976.551	(935.349.000)
	7.260.422.864	(5.402.650.163)	7.735.527.714	(5.405.650.163)

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	30.000.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.987.723.287	-	6.510.958.904	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tắm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ ⁽¹⁾	34.830.489.966	(34.830.489.966)	36.830.489.966	(36.830.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tắm lá Thống Nhất về lãi chậm trả ⁽¹⁾	78.496.592.491	(23.909.264.389)	76.206.966.807	(23.909.264.389)
- Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	(12.261.870.111)	12.261.870.111	(12.261.870.111)
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Công ty Cổ phần kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel ⁽²⁾	2.438.134.298	-	2.578.134.298	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ⁽²⁾	2.438.134.298	-	2.578.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đáy ⁽²⁾	487.626.860	-	515.626.860	-
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	11.865.029	-	12.398.676	-
- Tam ứng	597.900.000	-	526.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	28.510.312	-	28.510.312	-
- Phải thu khác	5.278.856.667	(228.503.840)	7.427.281.953	(230.170.047)
	147.877.921.534	(73.782.678.306)	180.496.590.400	(75.784.344.513)

b) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Thép Tắm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	128.027.086.866	(71.001.624.466)	157.877.461.182	(73.001.624.466)
- Công ty Cổ phần Thép Tắm lá Thống Nhất	-	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	113.327.082.457	(58.739.754.355)	113.037.456.773	(60.739.754.355)
- Công ty Cổ phần kim khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL ⁽²⁾	12.261.870.111	(12.261.870.111)	12.261.870.111	(12.261.870.111)
- Công ty Cổ phần kim khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL ⁽²⁾	2.438.134.298	-	2.578.134.298	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác	19.850.834.668	(2.781.053.840)	22.619.129.218	(2.782.720.047)
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	3.387.342.466	-	3.387.342.466	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ⁽²⁾	2.438.134.298	-	2.578.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Dây ⁽²⁾	515.626.860	-	515.626.860	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Đối tượng khác	10.957.181.044	(228.503.840)	13.585.475.594	(230.170.047)
	147.877.921.534	(73.782.678.306)	180.496.590.400	(75.784.344.513)

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	1.100.000.000	-
	100.000.000	-	1.100.000.000	-

7.2 Phải thu dài hạn khác

Thông tin bổ sung cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất

- (1) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTĐA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 34.830.489.966 VND và tổng tiền lãi tương ứng 78.496.592.491 VND. Số tiền lãi này bao gồm:

TT	Nội dung	Số tiền VND
1	Tiền lãi tính đến thời điểm 31/01/2014 (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	13.131.348.883
2	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	10.777.915.506
3	Tiền lãi chậm trả phát sinh trong giai đoạn 2015 đến 2020 ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2020 (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng)	37.219.123.856
4	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ sau năm tài chính 2020 đến nay (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng)	17.368.204.246
		78.496.592.491

- (2) Đây là các khoản mà Tổng Công ty phải thu của các doanh nghiệp này tương ứng với cam kết bảo lãnh của họ đối với Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS). Số tiền phải thu được tính theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên tại TNS trên tổng giá trị Tổng Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay đầu tư Nhà máy cán thép Thống Nhất. Các khoản này đã được Tổng Công ty điều chỉnh tăng phải thu khác, đối ứng với phải trả khác (thuyết minh số 19) theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 với tổng số tiền là 12.278.495.455 VND. Sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty tiếp tục điều chỉnh các khoản mục này theo số nợ gốc mà TNS đã thanh toán cho Tổng Công ty.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	5.913.140.072	-	5.960.172.847	-
- Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Kinh doanh VLXD PIC 7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Các khoản khác	711.306.348	-	758.339.123	-

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	73.782.678.306	-	75.784.344.513	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	58.739.754.355	-	60.739.754.355	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	-	12.261.870.111	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Các khoản khác	228.503.840	-	230.170.047	-
Trả trước cho người bán	5.402.650.163	-	5.405.650.163	-
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	-	2.257.800.000	-
- Steel Base Trade AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
- Các khoản khác	932.349.000	-	935.349.000	-
	85.098.468.541	-	87.150.167.523	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt ⁽¹⁾	-	-	26.025.322.273	26.025.322.273
Chi phí thuê đất các lô đất Tổng Công ty hợp tác kinh doanh ⁽²⁾	25.116.108.838	-	20.132.897.938	-
	25.116.108.838	-	46.158.220.211	-

Thông tin bổ sung cho các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:

(1) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư Dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư.

Căn cứ Quyết định số 639/QĐ-UBND của UBND Thành phố Hà Nội ngày 10/02/2025 về việc chấm dứt thực hiện các nội dung tại Giấy chứng nhận đầu tư 01121000944 ngày 16/02/2011 của UBND Thành phố và các nội dung tại các văn bản của UBND Thành phố liên quan đến dự án đầu tư xây dựng nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Tổng Công ty thực hiện ghi nhận toàn bộ các chi phí liên quan đến khu đất trên vào Chi phí khác trong năm.

(2) Tiền thuê đất tại các khu đất:

- Số 19/20 đường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh);
- Số 45 Ngô Quang Huy, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh);

Số tiền này được hạch toán theo các căn cứ:

- | | |
|--|----------------|
| - Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 (Kiểm toán Nhà nước yêu cầu ghi tăng phải thu khác để chờ làm rõ trách nhiệm giữa các bên tham gia góp vốn về nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp) | 9.218.643.735 |
| - Thông báo của cơ quan Thuế về tiền thuê đất phát sinh sau năm tài chính 2020 | 15.897.465.103 |

25.116.108.838

Trong quá trình quản lý, sử dụng các khu đất này, Tổng Công ty đã ký Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 với Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy để triển khai các dự án bất động sản tại các vị trí kể trên (Chi tiết tại thuyết minh số 34).

Từ sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty quyết định phân loại lại khoản chi phí này từ khoản mục "Phải thu khác" sang khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	-	1.049.580.682
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại 91 Láng Hạ ⁽¹⁾	-	1.049.580.682
	-	1.049.580.682

- (1) Tổng Công ty có chủ trương dừng thực hiện dự án Tòa nhà văn phòng VNSTEEL tại số 91 Láng Hạ, theo đó, các chi phí tư vấn thiết kế đã thực hiện liên quan đến dự án được phản ánh vào Chi phí khác trong năm.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	98.953.809.103	12.578.790.034	15.835.990.833	12.934.248.296	442.128.772	140.744.967.038
- Mua trong năm	-	-	3.036.632.728	34.500.000	-	3.071.132.728
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.027.661.098)	-	(1.027.661.098)
Số dư cuối năm	98.953.809.103	12.578.790.034	18.872.623.561	11.941.087.198	442.128.772	142.788.438.668
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	79.061.407.463	9.723.690.892	15.715.594.581	11.974.136.649	430.028.772	116.904.858.357
- Khấu hao trong năm	2.506.799.722	605.627.472	120.396.254	373.645.030	6.600.000	3.613.068.478
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.027.661.098)	-	(1.027.661.098)
Số dư cuối năm	81.568.207.185	10.329.318.364	15.835.990.835	11.320.120.581	436.628.772	119.490.265.737
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.892.401.640	2.855.099.142	120.396.252	960.111.647	12.100.000	23.840.108.681
Tại ngày cuối năm	17.385.601.918	2.249.471.670	3.036.632.726	620.966.617	5.500.000	23.298.172.931

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 56.839.632.615 VND (tại 01/01/2025: 56.476.612.997 VND).



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	16.343.189.435	773.590.228.538
Số dư cuối năm	757.247.039.103	16.343.189.435	773.590.228.538
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	8.530.109.703	8.530.109.703
- Khấu hao trong năm	10.019.855.890	4.003.210.515	14.023.066.405
Số dư cuối năm	10.019.855.890	12.533.320.218	22.553.176.108
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	757.247.039.103	7.813.079.732	765.060.118.835
Tại ngày cuối năm	747.227.183.213	3.809.869.217	751.037.052.430

Khấu hao giá trị quyền sử dụng đất trong năm là khấu hao của Lô đất 120 Hoàng Quốc Việt từ khi được giao đất đến ngày 31/12/2025, được ghi nhận vào chi phí khác do Tổng Công ty nhận được Quyết định số 639/QĐ-UBND của UBND Thành phố Hà Nội ngày 10/02/2025 (chi tiết tại Thuyết minh số 9).

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025: 4.121.362.840 VND (tại ngày 01/01/2025: 3.617.362.840 VND).

(*) Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, bao gồm:

- 03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
		VND	
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (nay là phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh) ⁽¹⁾	109.834.560.000	Đã bị thu hồi
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (nay là phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng) ⁽²⁾	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu, nay là phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh) ⁽³⁾	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		153.391.510.000	

(1) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty rằng chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

- (2) Lô đất tại số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng hiện cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê với thời hạn 5 năm kể từ ngày 05/11/2025.

- (3) Thông tin liên quan đến lô đất tại số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu:

Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu), hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND và đang chờ hướng dẫn khi quyết toán cổ phần hóa. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND đã được Tổng Công ty phân bổ vào chi phí trong năm tài chính 2021 (chi tiết tại Thuyết minh số 32).

- **07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:**

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất VND
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (nay là phường Đống Đa, thành phố Hà Nội) ⁽⁴⁾	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (nay là phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội) ⁽⁴⁾	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh) ⁽⁴⁾	153.176.562.000
4	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh) ⁽⁵⁾	75.901.457.401
5	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh)	85.738.620.000
6	Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh) ⁽⁶⁾	39.275.400.000
7	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội) ⁽⁷⁾	54.465.813.727
		603.855.529.103

- (4) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

- (5) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.
- (6) Khu đất gồm 6.545,9 m² đất ngoài lộ giới và 1.594,6 m² trong lộ giới. Ngày 31 tháng 07 năm 2024, UBND thành phố Thủ Đức đã có thông báo số 1825/TB-UBND và ngày 30 tháng 10 năm 2025, UBND phường Phước Long đã có quyết định số 1329/QĐ-UBND về việc thu hồi 1.594,6 m², là một phần thửa đất số 110 - số tờ 12, tại đường 147, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức. Đến ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với UBND thành phố Hồ Chí Minh và các cấp có thẩm quyền để làm rõ phần diện tích thu hồi và phương án bồi thường liên quan.
- (7) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, đã nộp tiền sử dụng đất và được giao đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 32 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty là nhà cửa, vật kiến trúc với mục đích sử dụng để cho thuê. Nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2025 lần lượt là 45.327.359.252 VND và 35.843.043.537 VND (Tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 45.327.359.252 VND và 34.934.238.728 VND). Khấu hao trong năm là 908.804.809 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảng tin dự báo nguyên vật liệu	161.217.085	238.416.348
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	142.167.258	918.556.562
	303.384.343	1.156.972.910
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An ⁽¹⁾	14.396.996.515	14.798.756.180
Công cụ dụng cụ	866.285.951	1.029.081.511
Chi phí sửa chữa lớn	1.314.898.795	157.179.973
Chi phí trả trước dài hạn khác	127.176.536	304.575.694
	16.705.357.797	16.289.593.358

- (1) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện khu đất này đang được Tổng Công ty cho Công ty TNHH Nippovina thuê cơ sở hạ tầng.

14 . VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	693.205.834.464	693.205.834.464	1.148.833.948.568	1.548.039.783.032	294.000.000.000	294.000.000.000
	340.269.608.536	340.269.608.536	390.000.000.000	580.269.608.536	150.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	216.714.008.720	216.714.008.720	428.833.948.568	545.547.957.288	100.000.000.000	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	136.222.217.208	136.222.217.208	230.000.000.000	322.222.217.208	44.000.000.000	44.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	846.450.000	846.450.000	16.344.400	23.342.600	839.451.800	839.451.800
- Trái phiếu thường	846.450.000	846.450.000	16.344.400	23.342.600	839.451.800	839.451.800
	694.052.284.464	694.052.284.464	1.148.850.292.968	1.548.063.125.632	294.839.451.800	294.839.451.800
b) Vay dài hạn						
Trái phiếu thường						
	846.450.000	846.450.000	16.344.400	23.342.600	839.451.800	839.451.800
	846.450.000	846.450.000	16.344.400	23.342.600	839.451.800	839.451.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(846.450.000)	(846.450.000)	(16.344.400)	(23.342.600)	(839.451.800)	(839.451.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Đơn vị tính: VND

TT	Tên ngân hàng/Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn cấp hạn mức	Mục đích vay	Lãi suất	Dư nợ tại ngày 31/12/2025	Hình thức đảm bảo (i)
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình						
-	Hợp đồng cho vay hạn mức số 641/2025-HĐCVHM/NHCT124-VNSTEEL ngày 30/06/2025	500.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	100.000.000.000	Quyền đòi nợ/các khoản phải thu hình thành từ vốn vay ngắn hạn; Công trình xây dựng gắn liền với đất tại số 91 Láng Hạ, Đống Đa, HN
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Ngọc Khánh						
-	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/93278-HĐTD ngày 31/10/2025	1.000.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và Bảo lãnh mở LC	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	150.000.000.000	Quyền đòi nợ/các khoản phải thu hình thành từ nguồn vốn vay ngắn hạn
3	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam						
-	Hợp đồng tín dụng số 1069396.25 ngày 11/07/2025	300.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	44.000.000.000	Tin chấp
	Tổng	1.800.000.000.000				294.000.000.000	

(i) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố, thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết cho các khoản trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

- Trái phiếu phát hành theo quyết định của Bộ Tài chính huy động đầu tư từ cán bộ công nhân viên để đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Gia Công và Dịch vụ thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam.
- Thời hạn Trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997), lãi suất trái phiếu được xác định hằng năm căn cứ theo tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh.
- Giá trị trái phiếu tại thời điểm 31/12/2025 để đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 486.000.000 VND và 13.400 USD (tương đương 353.451.800 VND).
- Trái phiếu đầu tư vào Công ty Gia Công và Dịch vụ thép Sài Gòn có thời hạn thanh toán là ngày 01/12/2022, Trái phiếu đầu tư vào Công ty Tôn Phương Nam có thời hạn thanh toán là ngày 01/06/2021, Tổng công ty đã thông báo nhiều lần đến các trái chủ. Thời điểm trái phiếu đáo hạn do các trái chủ chưa hoàn thành các thủ tục rút vốn với Tổng Công ty nên Tổng Công ty chưa thể thanh toán số dư trái phiếu nói trên. Tại thời điểm 31/12/2025 các trái chủ đang hoàn thiện các thủ tục rút vốn với Tổng Công ty.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	25.210.107.230	25.210.107.230
- Sunagro International	857.007.222	857.007.222	857.007.222	857.007.222
- Công ty Cổ phần giải pháp IBOSS	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
- Carfip Commercial Services Ltd	306.821.806	306.821.806	306.821.806	306.821.806
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	292.035.000	292.035.000	292.035.000	292.035.000
- Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	1.987.198.056	1.987.198.056	-	-
- Các khách hàng khác	789.108.586	789.108.586	1.246.300.177	1.246.300.177
	4.617.370.670	4.617.370.670	28.297.471.435	28.297.471.435

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Gỗ Khai Hoàn	100.506.956	100.506.956
- Công ty TNHH Đàm Nguyên	530.000.000	-
- Các đối tượng khác	57.063.452	60.843.310
	687.570.408	161.350.266

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	114.724.197	112.589.104	-	2.135.093
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	10.013.454.077	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	241.191.172	3.463.813.565	2.650.641.454	-	1.054.363.283
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	61.535.412	1.127.882.644	12.916.219.053	14.167.071.743	184.505.458	-
Các loại thuế khác	29.709.925	-	4.411.356	4.411.356	29.709.925	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	-	109.897.931.741	-	-	-	109.897.931.741
	<u>10.104.699.414</u>	<u>111.267.005.557</u>	<u>16.499.168.171</u>	<u>16.934.713.657</u>	<u>10.227.669.460</u>	<u>110.954.430.117</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i): Phản ánh số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa. (Các vấn đề về cổ phần hóa xem thuyết minh số 32).

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	320.701.370	510.300.276
Chi phí phải trả khác	1.772.269.078	1.450.726.985
	2.092.970.448	1.961.027.261

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

19.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	578.079.835	406.760.972
Bảo hiểm xã hội	-	3.993.493
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	358.996.500	426.256.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	556.680.000	520.080.000
Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê ⁽¹⁾	45.086.804.761	45.086.804.761
Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
Quỹ xã hội từ thiện	3.516.120.798	3.516.120.798
Công ty Cổ phần kim khí Tp. Hồ Chí Minh - VNSTEEL ⁽²⁾	2.438.134.298	2.578.134.298
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ⁽²⁾	2.438.134.298	2.578.134.298
Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây ⁽²⁾	487.626.860	515.626.860
Lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần Thép Tắm Lá Thống Nhất ⁽³⁾	54.587.328.102	52.297.702.418
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.761.436.884	2.864.558.625
	129.975.439.090	126.960.269.777

b) Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan	69.634.047.879	67.484.422.195
- Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	2.438.134.298	2.578.134.298
(Đối ứng khoản phải thu về tái bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tắm lá Thống Nhất - Thuyết minh số 07)		
- Công ty Cổ phần Thép Tắm Lá Thống Nhất	54.587.328.102	52.297.702.418
(Đối ứng khoản phải thu về tái bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tắm lá Thống Nhất - Thuyết minh số 07)		
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	23.194.435	23.194.435
- Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
Bên khác	60.341.391.211	59.475.847.582
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	2.438.134.298	2.578.134.298
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây	487.626.860	515.626.860
- Các đối tượng khác	57.415.630.053	56.382.086.424
	129.975.439.090	126.960.269.777

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả khác:

- (1) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" phản chênh lệch với số tiền 45.086.804.761 VND.
- (2) Đối ứng khoản cam kết bảo lãnh của các bên tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).
- (3) Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 và các kỳ tiếp theo (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

19.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.134.560.000	702.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ⁽¹⁾	549.389.715.376	549.389.715.376
	<u>550.524.275.376</u>	<u>550.091.915.376</u>
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân sách Nhà nước	549.389.715.376	549.389.715.376
- Các đối tượng khác	1.134.560.000	702.200.000
	<u>550.524.275.376</u>	<u>550.091.915.376</u>

- (1) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong 07 lô đất trình bày tại thuyết minh 11, lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, 06 lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	251.046.210.038	291.813.440.855	7.322.859.650.893
Lãi trong năm trước	-	-	39.130.990.067	39.130.990.067
Phân phối lợi nhuận	-	87.540.000.000	(87.540.000.000)	-
Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.440.000.000)	(4.440.000.000)
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	6.780.000.000.000	338.586.210.038	238.514.430.922	7.357.100.640.960
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	338.586.210.038	238.514.430.922	7.357.100.640.960
Lãi trong năm nay	-	-	135.154.064.533	135.154.064.533
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	65.300.000.000	(65.300.000.000)	-
Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	(540.000.000)	(540.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.310.000.000)	(8.310.000.000)
Số dư cuối năm nay	6.780.000.000.000	403.886.210.038	299.518.495.455	7.483.404.705.493

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 52/NQ-VNS ngày 28/04/2025, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền
	VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	65.300.000.000
- Trích Quỹ thưởng người quản lý	540.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.310.000.000
	74.150.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Các cổ đông khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>6.780.000.000.000</u>
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	426.256.500	464.408.310
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	67.260.000	38.151.810
+ <i>Cổ tức chia theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2023 số 63/NQ-VNS</i>	67.260.000	38.151.810
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	<u>358.996.500</u>	<u>426.256.500</u>

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	403.886.210.038	338.586.210.038
	<u>403.886.210.038</u>	<u>338.586.210.038</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm đối với một số lô đất hiện đang sử dụng, trong đó có một số lô đất đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước và một số lô đất chưa ký hợp đồng thuê đất. Thông tin cụ thể như sau:

TT	Vị trí lô đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê
1	Lô đất tại 1146 Võ Văn Kiệt (trước kia là số 221 Trần Văn Kiêu), phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bình Tiên, thành phố Hồ Chí Minh)	271,4	Đến 18/04/2061
2	Lô đất tại 337 Hồng Bàng (An Dương Vương), phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh)	120,7	Đến 24/11/2059
3	Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, thành phố Vũng Tàu (nay là phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh)	3.602,1	Đến 29/12/2045
4	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (nay là phường Đống Đa, thành phố Hà Nội)	1.338,0	Chưa ký lại hợp đồng thuê đất
5	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (nay là phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội)	1.000,0	Chưa ký hợp đồng thuê đất
6	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh)	1.083,5	Đến 23/11/2056
7	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh)	7.978,1	Chưa ký hợp đồng thuê đất
8	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh)	2.106,6	Chưa ký hợp đồng thuê đất
9	Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh)	6.545,9	Chưa ký hợp đồng thuê đất

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	296.908,12	319.662,86

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	1.839.668.106.764	1.363.357.613.093
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.293.082.192	13.824.406.281
	1.855.961.188.956	1.377.182.019.374
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.844.510.745.255	1.366.567.794.453

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.838.214.892.468	1.361.985.330.030
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.014.183.301	4.381.338.861
	1.842.229.075.769	1.366.366.668.891

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.550.387.496	24.058.483.297
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.787.776.822	5.217.192.153
Cổ tức, lợi nhuận được chia	213.689.831.070	162.398.010.747
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	233.254.695	378.994.493
Lãi thanh lý khoản đầu tư	4.843.908.144	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	310.818.362
Doanh thu hoạt động tài chính khác	391.948.755	-
	265.497.106.982	192.363.499.052
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	220.477.607.892	167.615.202.900

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Lãi tiền vay	23.715.304.628	14.130.622.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	281.415.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	48.065.238	-
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	(22.260.194.656)	72.713.205.594
Chi phí tài chính khác	865.145.126	579.337.125
	2.368.320.336	87.704.580.849

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.238.440.469	1.557.747.244
Chi phí nhân công	56.316.464.142	45.028.979.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.914.913.565	7.021.933.211
Thuế, phí và lệ phí	8.447.232.501	7.434.253.040
Hoàn nhập dự phòng	(2.051.698.982)	(21.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.423.684.952	20.010.945.283
Chi phí khác bằng tiền	14.008.198.232	18.017.916.899
	109.297.234.879	78.071.775.649
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	418.981.481	982.222.222

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	28.240.741	395.664.984
Thuế được giảm	-	1.316.709.008
Thu từ chấm dứt hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	4.684.000.000	-
Thu nhập khác	70.000.000	110.000.000
	4.782.240.741	1.822.373.992

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	15.122.691	15.076.962
Chi phí liên quan đến khu đất 120 Hoàng Quốc Việt do dừng hợp tác dự án đầu tư (i)	36.045.178.163	-
Các khoản khác	1.131.540.308	78.800.000
	37.191.841.162	93.876.962

(i) Gồm chi phí khấu hao giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư dở dang lô đất (Thuyết minh số 9 và số 11).

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	135.154.064.533	39.130.990.067
Các khoản điều chỉnh tăng	38.822.605.419	3.167.890.129
- Chi phí không hợp lệ	38.822.605.419	3.167.890.129
Các khoản điều chỉnh giảm	(214.211.156.787)	(179.434.052.191)
- Điều chỉnh khác làm giảm lợi nhuận trước thuế (Khác biệt số dự phòng đầu tư vào TISCO giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế)	(521.325.717)	(17.036.041.444)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(213.689.831.070)	(162.398.010.747)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(40.234.486.835)	(137.135.171.995)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.890.685.695	2.694.903.775
Chi phí nhân công	57.733.748.476	46.549.168.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.518.483.802	8.689.788.645
Hoàn nhập phải thu khó đòi	(2.051.698.982)	(21.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.628.262.292	20.447.145.780
Chi phí khác bằng tiền	22.591.936.897	25.072.108.030
	113.311.418.180	82.453.114.510

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và tương đương tiền	547.531.845.877	-	-	547.531.845.877
Phải thu khách hàng, phải thu khác	233.473.459.860	100.000.000	-	233.573.459.860
Các khoản cho vay	335.000.000.000	-	-	335.000.000.000
	<u>1.116.005.305.737</u>	<u>100.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.116.105.305.737</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	1.109.952.026.790	-	-	1.109.952.026.790
Phải thu khách hàng, phải thu khác	249.911.775.053	1.100.000.000	-	251.011.775.053
Các khoản cho vay	201.000.000.000	-	-	201.000.000.000
	<u>1.560.863.801.843</u>	<u>1.100.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.561.963.801.843</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	294.839.451.800	-	-	294.839.451.800
Phải trả người bán, phải trả khác	134.592.809.760	550.524.275.376	-	685.117.085.136
Chi phí phải trả	2.092.970.448	-	-	2.092.970.448
	431.525.232.008	550.524.275.376	-	982.049.507.384
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	694.052.284.464	-	-	694.052.284.464
Phải trả người bán, phải trả khác	155.257.741.212	550.091.915.376	-	705.349.656.588
Chi phí phải trả	1.961.027.261	-	-	1.961.027.261
	851.271.052.937	550.091.915.376	-	1.401.362.968.313

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp để hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

- Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có công văn số 07/VNS-QLĐT gửi Bộ Công thương về việc xử lý đất đai trong giá trị quyết toán cổ phần hóa liên quan đến các lô đất Tổng Công ty đang thực hiện thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, khi thực hiện cổ phần hóa đã tạm tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp (ghi nhận trên sổ sách tạm tăng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước), không làm tăng vốn nhà nước.
- Ngày 01 tháng 07 năm 2019, Bộ Tài chính có công văn số 7547/BTC-TCĐN gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cũng như khoản lãi chậm nộp theo quy định.
- Ngày 01 tháng 09 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Ngày 23 tháng 06 năm 2021, Bộ Tài chính có công văn số 6749/BTC-TCDN gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty, trong đó, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính Phủ phương án xử lý các vướng mắc khi quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty như sau:
- 1. Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý của khu đất có Quyết định thu hồi của cơ quan địa phương sau thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:
- Khu đất tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 24.052.770.000 VND;
- Khu đất số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 16.539.705.000 VND;
- Khu đất tại kho Bình Tân, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 17.559.450.000 VND;
- Khu đất tại số 435 Gia Phú, phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 21.218.406.000 VND (Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý - Thuyết minh số 34);

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

- + Người đại diện vốn Nhà nước báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định hạch toán vào chi phí kế toán (không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp) đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của các khu đất này. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.
- + UBQLV chỉ đạo SCIC đề nghị Người đại diện vốn nhà nước tại Tổng Công ty có ý kiến biểu quyết nội dung này tại Đại hội đồng cổ đông.
- 2. Đối với khu đất tại Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh có tính giá trị quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, có Quyết định thu hồi đất của cơ quan địa phương xảy ra trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

Giá trị quyền sử dụng đất đã được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng giá trị vốn Nhà nước tại VNSTEEL khi xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 VND (Thuyết minh số 11).

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

Bộ Công Thương/SCIC tổ chức kiểm tra, xác định làm rõ nguyên nhân chủ quan/khách quan của việc thu hồi khu đất; xác định rõ số tiền được đền bù tài sản trên đất; xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân để báo cáo Thủ tướng xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định 59/2011/NĐ-CP theo phương án Tổng Công ty được bù đắp tổn thất (giảm vốn nhà nước) thông qua giảm trừ khoản lãi chậm nộp tiền thu về Quỹ của Tổng Công ty theo kết luận của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp giá trị quyền sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ cho phép giảm trừ vào khoản lãi phải nộp về cổ phần hóa không đủ, kiến nghị Thủ tướng Chính Phủ cho phép trừ tiếp vào khoản Tổng Công ty còn phải nộp về Quỹ.

3. Khu đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu

Khu đất có 02 mảnh như sau:

- Mảnh 3a: Phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Quang Cảnh (đất thổ cư) tại hợp đồng mua bán ngày 22/09/1992; VNSTEEL đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về việc nhận chuyển nhượng khu đất; giá trị quyền sử dụng đất được tính vào giá trị vốn Nhà nước khi cổ phần hóa là 27.098.200.000 VND (Thuyết minh số 11);
- Mảnh 3b: Diện tích còn lại sử dụng theo phương án nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, diện tích sử dụng là 2.816,1 m²; giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND.

Ngày 10/09/2014, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có quyết định thu hồi cả hai khu đất trên cơ sở diện tích đo đạc thực tế và tiếp tục cho VNSTEEL thuê lại toàn bộ khu đất trên làm khách sạn Phương Nam.

Phương án xử lý của Bộ Tài chính:

- Mảnh 3a: Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử lý theo quy định của Luật Đất đai.
- Mảnh 3b - Đối với phần diện tích còn lại với diện tích là 2.816,1 m² (giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND), tương tự các khu đất khác của VNSTEEL đã tính giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (gồm có: Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - quận Cầu Giấy - Hà Nội: 114.914.019.600 VND; Lô đất tại 221 Trần Văn Kiêu, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh: 9.990.776.800 VND; lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh: 14.536.599.044 VND; Lô đất tại KCN Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu: 28.332.635.316 VND). Việc xử lý giá trị lợi thế vị trí địa lý như sau:
 - Đối với khu đất thuộc mảnh 3b:
 - + Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày 30/11/2020. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.
 - + Sau thời hạn 03 năm, Tổng Công ty tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - Ngày 20 tháng 07 năm 2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4880/VPCP-ĐMDN gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.
 - Bộ Công thương ban hành công văn số 6879/BCT-TC về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam. Theo đó, Bộ Công thương tổ chức Đoàn công tác thẩm tra quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam, bắt đầu làm việc từ ngày 04/11/2021.
 - Ngày 19 tháng 01 năm 2022, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã có tờ trình số 76/TTr-VNS "về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" trình Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Trong năm tài chính 2021, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất theo dõi và quản lý tại Tổng Công ty vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm với số tiền 200.382.114.600 VND.

- Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND, đơn vị vẫn đang theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" và giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND, đơn vị đã thực hiện phân bổ toàn bộ vào chi phí các năm tài chính trước (việc chuyển giao các lô đất xem thuyết minh số 34).
- Ngày 08 tháng 02 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có báo cáo số 122/BC-DDV "về việc hạch toán phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).
- Ngày 16 tháng 3 năm 2022, Bộ Công thương ban hành công văn số 1316/BCT-TC v/v quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty, theo đó Bộ Công thương đề nghị Tổng công ty triển khai thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo quy định làm cơ sở pháp lý cho việc xem xét quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty.
- Ngày 20 tháng 05 năm 2022, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty có tờ trình số 657/TTr-VNS về việc thông qua phương án phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê gửi Đại hội đồng cổ đông năm 2022 và được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-VNS ngày 25 tháng 05 năm 2022.
- Tổng Công ty đã thuê đơn vị tư vấn theo đề nghị của Bộ Công thương và đến ngày 10/3/2023, đơn vị tư vấn đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty và Tổng công ty đã ban hành Công văn số 203/VNS-TCKT về việc lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo công văn số 1316/BCT-TC của Bộ Công Thương trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa do đơn vị tư vấn lập (bộ hồ sơ được gửi kèm công văn).
- Vào các ngày 06/04/2023, 24/04/2023, 20/06/2023, 09/11/2023, 28/11/2023 Tổng Công ty lần lượt ban hành các Công văn số 334/VNS-TCKT, 384/VNS-TCKT, 625/VNS-TCKT, 1031/VNS-TCKT, 1072/VNS-TCKT và sau đó hàng quý Tổng Công ty có văn bản gửi Bộ Công thương về việc xem xét và đẩy nhanh tiến độ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP.
- Ngày 03 tháng 08 năm 2023 Bộ Công Thương có Công văn số 5101/BCT-TTB về việc triển khai thực hiện KLTT số 1538/KL-TTTP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính Phủ liên quan đến việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công Thương trong đó có Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP. Các vấn đề có liên quan đến Tổng Công ty bao gồm: Xác định giá trị tài sản cố định là máy móc, thiết bị tại Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty Thép Miền Nam khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; xác định giá trị quyền sử dụng một số thửa đất theo phương án là giao đất khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; vấn đề chưa hoàn thành việc quyết toán cổ phần hóa; vấn đề nộp tiền cổ phần hóa vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp; vấn đề chưa chia cổ tức cho cổ đông nhà nước từ lợi nhuận sau thuế giai đoạn từ 01/10/2011 đến 30/06/2018 và các vấn đề khác theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ.
- Từ ngày 21/11/2023, hàng tháng Tổng Công ty đều thực hiện báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu tại công văn số 6508/BCT-KHTC ngày 21/09/2023 của Bộ Công thương về việc hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra số 1538/KL-TTTP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính phủ.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan vẫn đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

33 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.
2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND (chi tiết tại thuyết minh số 07).
3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ VND của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Đến ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

34 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy ("VNS - Quang Huy") để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng này.

VNS - Quang Huy được thành lập vào ngày 29/05/2009. Từ năm 2014, Tổng Công ty đã tạm giao khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất 19/20 Tự Quyết") cho VNS - Quang Huy để thực hiện việc trông coi, bảo vệ trong thời gian hoàn tất các thủ tục chuẩn bị đầu tư của dự án.

Ngày 16/11/2022, do không thể tiếp tục thực hiện Dự án theo chính sách mới của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 360/QĐ-TTg và để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai đối với khu đất theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Tổng Công ty gửi công văn số 1290/VNS-KTĐT đến VNS - Quang Huy để yêu cầu VNS - Quang Huy bàn giao lại Khu đất 19/20 Tự Quyết trước ngày 31/12/2022.

Từ năm 2023 đến nay, Tổng Công ty cũng đã gửi một số công văn đến An Huy để yêu cầu phối hợp trong việc chấm dứt thỏa thuận hợp tác đầu tư do Tổng Công ty xác định việc hợp tác đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản của Tổng công ty là không phù hợp với quy định theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 nhưng An Huy chưa thực hiện thủ tục thanh lý thỏa thuận hợp tác đầu tư với Tổng Công ty và VNS - Quang Huy chưa bàn giao lại khu đất 19/20 Tự Quyết cho Tổng Công ty.

Ngày 04/08/2025, Tổng Công ty đã nộp đơn khởi kiện An Huy và VNS - Quang Huy tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Ngày 08/12/2025, VIAC gửi thông báo về việc đã thành lập Hội đồng trọng tài giải quyết vụ tranh chấp. Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang làm việc với VIAC về các bước tiếp theo.

2. Việc triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Thép Việt Nam CTCP tiếp tục được thực hiện theo quyết định số 113/QĐ-VNS ngày 25/4/2024 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu của Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn đến năm 2025. Theo văn bản số 21/ĐTKDV-KHTH ngày 07/01/2025 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), Tổng Công ty tạm dừng việc bán vốn của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp có vốn góp trong thời gian SCIC tiến hành rà soát tình hình, tiến độ, kết quả thực hiện Đề án cơ cấu lại VNSTEEL giai đoạn đến năm 2025. Tuy nhiên, trong năm 2025 Công ty cổ phần Thép Vicasa – Vnsteel (Vicasa) phải thực hiện đóng cửa nhà máy và di dời theo thông báo của địa phương. Để bảo toàn vốn đã đầu tư của VNS tại Vicasa, Tổng công ty đã được SCIC chấp thuận cho thoái vốn của VNS đã đầu tư tại Vicasa và đã thành công thoái toàn bộ vốn tại Vicasa. Đề án Tái cơ cấu sẽ được tiếp tục thực hiện và được VNS xây dựng tại Chiến lược phát triển Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 đang được Tổng công ty trình cấp thẩm quyền tại CV số 01/BC-DDV ngày 5/1/2026 ý kiến về nội dung cuộc họp Hội đồng quản trị VNS về việc phê duyệt chiến lược phát triển Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.
3. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.297.234.860 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND. Việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất nêu trên xem thuyết minh số 32.
4. Ngày 06/01/2026, Tổng Công ty đã gửi Thông báo số 15/TB-VNS tới Ủy ban chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc Tổng Công ty có thể không còn đáp ứng một trong các điều kiện để duy trì tư cách công ty đại chúng theo quy định. Theo văn bản số 1474/UBCK-GSDC ngày 24/02/2026 của UBCKNN, các doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần đang niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán chưa đáp ứng điều kiện công ty đại chúng về cơ cấu cổ đông theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 không bị hủy tư cách công ty đại chúng trong thời gian thực hiện kế hoạch cơ cấu lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tổng Công ty cam kết tiếp tục theo dõi, cập nhật tình hình và thực hiện báo cáo đầy đủ, đúng tiến độ đến UBCKNN, đồng thời, tiếp tục thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công ty đại chúng theo quy định của pháp luật cho đến thời điểm UBCKNN ban hành thông báo hủy tư cách công ty đại chúng của Tổng Công ty, nếu có, theo quy định của Luật Chứng khoán.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.148.833.948.568	1.122.395.443.116
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	16.344.400	35.798.200

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.548.038.858.432	619.755.222.794
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	23.342.600	886.418.200

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Công ty con
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Công ty con, đã chuyển nhượng khoản đầu tư ngày 23/10/2025
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Công ty con
- Công ty Cổ phần Vinausteel	Công ty TNHH MTV Vinausteel - công ty con trở thành công ty liên kết từ ngày 25/08/2025
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết, chuyển thành Công ty con từ tháng 05/2025
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần RedstarCera	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên doanh
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.844.510.745.255	1.366.648.696.558
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	1.839.668.106.764	1.339.580.605.366
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	673.046.291	747.493.520
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL	156.177.688	156.177.688
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	117.117.458	131.331.481
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	24.022.041.700
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	511.111	99.427.778
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	24.013.855	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	83.092.593	57.259.259
- Công ty TNHH Nippovina	1.692.000.000	1.692.555.556
- Công ty Tôn Phương Nam	158.555.625	80.902.105
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.938.123.870	80.902.105
Mua hàng hóa, dịch vụ	418.981.481	982.222.222
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	418.981.481	732.222.222
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	250.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	213.689.831.070	162.398.010.747
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	12.158.192.800	12.158.192.800
- Công ty TNHH MTV Vinausteel	54.360.382.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	-	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	14.591.580.000	17.023.510.000
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	7.609.808.000	7.134.195.000
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	11.475.000.000	11.475.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	55.625.570.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	6.434.520.000	6.434.520.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	3.017.139.200	2.262.854.400
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	629.960.000	787.450.000
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	20.632.833.226	13.900.979.710
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	8.400.000.000	2.940.000.000
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	74.380.415.844	2.655.738.837
Doanh thu lãi chậm trả	6.787.776.822	5.217.192.153
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	6.787.776.822	5.217.192.153

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của người quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1	Ông Lê Song Lai	Chủ tịch HĐQT	1.108.760.000	790.679.637
2	Ông Nguyễn Đình Phúc	Phó Chủ tịch HĐQT	1.035.540.000	733.091.285
3	Ông Nghiêm Xuân Đa	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	1.035.540.000	645.674.553
4	Ông Trần Hữu Hưng	Thành viên HĐQT <i>Miễn nhiệm ngày 28/04/2025</i>	50.400.000	83.900.000
5	Ông Trần Tiến Tùng	Thành viên HĐQT <i>Bổ nhiệm ngày 28/04/2025</i>	100.800.000	-

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
6	Ông Phạm Công Thảo	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	962.320.000	656.825.793
7	Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc	962.320.000	481.190.948
8	Ông Lê Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	962.320.000	656.825.793
9	Ông Nguyễn Nguyên Ngọc	Phó Tổng Giám đốc <i>Bổ nhiệm ngày 01/04/2025</i>	531.760.000	-
10	Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban BKS	920.480.000	599.237.441
11	Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên BKS	100.800.000	40.700.000
12	Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên BKS	100.800.000	40.700.000
13	Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên BKS	691.965.000	332.215.299
14	Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Thành viên BKS <i>Bổ nhiệm ngày 26/04/2024</i>	691.965.000	121.879.000
15	Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên BKS <i>Miễn nhiệm ngày 26/04/2024</i>	-	238.588.162
16	Ông Nguyễn Viết Liêm	Kế toán trưởng	920.480.000	589.148.640
			10.176.250.000	6.010.656.550

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Báo cáo kiểm toán đính kèm Văn bản số 246/KTNN-TH ngày 06/10/2025 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước VND	Số liệu điều chỉnh VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán riêng					
Tài sản ngắn hạn	100	1.612.484.945.827	1.616.158.039.996	3.673.094.169	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	252.241.652.604	255.914.746.773	3.673.094.169	
- Phải thu ngắn hạn khác	136	176.823.496.231	180.496.590.400	3.673.094.169	
Tài sản dài hạn	200	7.282.897.221.003	7.303.718.512.981	20.821.291.978	
Đầu tư tài chính	250	6.419.006.478.712	6.439.827.770.690	20.821.291.978	
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.359.763.903.293)	(1.338.942.611.315)	20.821.291.978	(i), (ii)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	8.895.382.166.830	8.919.876.552.977	24.494.386.147	
Nợ phải trả	300	1.559.102.817.848	1.562.775.912.017	3.673.094.169	
Nợ ngắn hạn	310	1.009.010.902.472	1.012.683.996.641	3.673.094.169	
- Phải trả người lao động	314	15.747.532.466	19.420.626.635	3.673.094.169	
Vốn chủ sở hữu	400	7.336.279.348.982	7.357.100.640.960	20.821.291.978	
Vốn chủ sở hữu	410	7.336.279.348.982	7.357.100.640.960	20.821.291.978	

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán riêng (tiếp)					
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	217.693.138.944	238.514.430.922	20.821.291.978	
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>18.309.698.089</i>	<i>39.130.990.067</i>	<i>20.821.291.978</i>	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.895.382.166.830	8.919.876.552.977	24.494.386.147	
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
- Chi phí tài chính	22	108.525.872.827	87.704.580.849	(20.821.291.978)	(i), (ii)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	16.581.201.059	37.402.493.037	20.821.291.978	
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18.309.698.089	39.130.990.067	20.821.291.978	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	18.309.698.089	39.130.990.067	20.821.291.978	
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng					
- Lợi nhuận trước thuế	01	18.309.698.089	39.130.990.067	20.821.291.978	
- Các khoản dự phòng	03	72.534.497.572	51.713.205.594	(20.821.291.978)	
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(127.998.884.543)	(131.671.978.712)	(3.673.094.169)	
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	24.144.867.682	27.817.961.851	3.673.094.169	
(i) Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên 17.491.253.403 VND theo kết luận của Kiểm toán nhà nước.					
(ii) Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư tài chính 3.330.038.575 VND do ảnh hưởng từ vấn đề điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Liêm

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa